

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương,  
P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội**

**MST: 0102182140**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý III năm 2020**

**Hà Nội, tháng 10 năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

**Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building, số 35 Lê Văn Lương,  
P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội**

**MST: 0102182140**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý III năm 2020**

**Hà Nội, tháng 10 năm 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HAC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG .....	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG .....	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG .....	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG .....	6-32





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2020

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tịch	
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Cao Trọng Hoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Kiều Hữu Hoàn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên	
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên độc lập	
Ông Bùi Tuấn	Thành viên độc lập	

**Ban Tổng Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám Đốc
---------------------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>798.376.694.178</b>	<b>921.631.786.230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.195.774.255</b>	<b>3.486.351.810</b>
1. Tiền	111		1.195.774.255	286.351.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>767.609.364.867</b>	<b>889.156.687.428</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		52.003.749.820	44.120.004.509
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(1.997.923.181)	(10.968.574.909)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		717.603.538.228	856.005.257.828
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.501.049.825</b>	<b>25.590.434.995</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.539.235.085	4.514.020.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	695.372.067	733.383.909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.627.817.122	20.704.404.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(361.374.449)	(361.374.449)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.505.231</b>	<b>3.398.311.997</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	70.505.231	66.823.806
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.285.527.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	45.960.468
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.312.245.129.179</b>	<b>2.260.672.065.434</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.014.500.000</b>	<b>1.014.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.014.500.000	1.014.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.758.468.258</b>	<b>36.763.643.384</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.345.795.433	17.938.297.734
- Nguyên giá	222		26.150.027.678	25.067.721.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.804.232.245)	(7.129.423.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.412.672.825	18.825.345.650
- Nguyên giá	228		9.618.372.825	19.031.045.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.700.000)	(205.700.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>40.070.851.790</b>	<b>78.568.097.856</b>
- Nguyên giá	231		44.704.785.906	84.864.435.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.633.934.116)	(6.296.337.300)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>210.060.802</b>	<b>878.723.556</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		210.060.802	878.723.556
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.243.961.891.739</b>	<b>2.143.278.316.549</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.193.770.036.914	2.096.270.036.914
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.948.400.000	58.948.400.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.737.915.038)	(11.940.120.365)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.981.369.863	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>229.356.590</b>	<b>168.784.089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	229.356.590	168.784.089
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.110.621.823.357</b>	<b>3.182.303.851.664</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>200.064.708.733</b>	<b>283.145.411.883</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194.974.208.733</b>	<b>270.418.411.883</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.393.000	354.166.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.000.000	251.272.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.003.379.165	2.695.312.758
4. Phải trả người lao động	314		2.606.172.045	2.282.690.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.381.767.172	6.389.080.763
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		310.567.422	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	159.954.125.927	105.383.147.074
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	20.182.000.000	147.418.354.639
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.432.804.002	5.531.054.002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.090.500.000</b>	<b>12.727.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.090.500.000	12.727.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.910.557.114.624</b>	<b>2.899.158.439.781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>2.910.557.114.624</b>	<b>2.899.158.439.781</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.322.142.497	280.923.467.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		280.923.467.654	260.004.652.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.398.674.843	20.918.814.729
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.110.621.823.357</b>	<b>3.182.303.851.664</b>



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

**Phan Thị Hòa**  
**Kế Toán Trưởng**

**Ninh Thị Phương**  
**Người lập biểu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 2a-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	51.072.541.649	5.476.415.415	62.067.574.880	16.987.030.305
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1)	10		51.072.541.649	5.476.415.415	62.067.574.880	16.987.030.305
3. Giá vốn hàng bán	11	20	49.447.255.733	2.603.229.887	54.624.259.312	8.263.222.987
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.625.285.916	2.873.185.528	7.443.315.568	8.723.807.318
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	12.046.096.155	12.382.762.474	39.281.313.406	40.941.444.733
6. Chi phí tài chính	22	22	9.398.447.293	2.811.054.709	16.286.198.869	10.069.429.875
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		849.695.035	1.700.513.940	4.498.818.106	4.132.298.390
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.083.806.324	5.857.620.876	17.038.333.585	15.365.870.438
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		(1.810.871.546)	6.587.272.417	13.400.096.520	24.229.951.738
9. Thu nhập khác	31		895.947.874	2.975.618.457	1.516.682.994	3.841.319.116
10. Chi phí khác	32		889.559.340	355.210.883	1.350.885.424	953.790.272
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.388.534	2.620.407.574	165.797.570	2.887.528.844
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.804.483.012)	9.207.679.991	13.565.894.090	27.117.480.582
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(369.343.094)	1.809.805.291	2.167.219.247	4.363.514.189
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(1.435.139.918)	7.397.874.700	11.398.674.843	22.753.966.393
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(6)	29	45	89



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám Đốc

Phan Thị Hòa  
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương  
Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	13.565.894.090	27.117.480.582
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3.116.853.962	3.210.514.079
- Các khoản dự phòng	3	(1.172.857.055)	280.957.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(35.924.733.579)	(35.042.783.774)
- Chi phí lãi vay	6	4.498.818.106	4.132.298.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(15.916.024.476)	(301.533.640)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2.480.938.285	5.023.171.542
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.845.172.477	96.924.497.384
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(103.278.950)	1.008.899.188
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(7.883.745.311)	7.904.968.650
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.805.959.009)	(4.716.463.894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.013.575.874)	(3.297.521.894)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.250.000)	(4.144.639.288)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23.505.277.142</b>	<b>98.401.378.048</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.082.306.226)	(738.930.622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.881.493.345	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.446.656.369.863)	(1.506.332.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.574.076.719.600	1.609.772.600.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(97.500.000.000)	(220.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.357.463.086	24.080.688.760
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>109.076.999.942</b>	<b>(93.217.641.862)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.656.646.456.663	1.463.775.364.566
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.791.519.311.302)	(1.468.767.036.938)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(134.872.854.639)</b>	<b>(4.991.672.372)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.290.577.555)</b>	<b>192.063.814</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.486.351.810</b>	<b>3.467.883.940</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)</b>	<b>70</b>	<b>1.195.774.255</b>	<b>3.659.947.754</b>



Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Phan Thị Hòa  
Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Phương  
Người lập biểu



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2020 là 41 người (tại ngày 31/12/2019 là 40 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con cấp 1</b>				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
- Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản

#### Thông qua công ty con cấp 1, Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,8%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	HCM	64,49%	100,00%	Kinh doanh hàng hóa tiêu dùng
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	HCM	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**

Thông qua công ty con cấp 1, Công ty nắm quyền kiểm soát các Công ty con sau (Tiếp theo):

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51%	- Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100%	- Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	HCM	74,61%	100%	- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	HCM	74,53%	99,9%	- Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	46,26%	62%	- Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55%	- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty CP FIT Cosmetics	HCM	25,33%	39,28%	- Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	31,60%	49%	- Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Ninh Thuận	49,84%	50%	- Dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	- Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

**2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

##### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 12;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, và các quy định kế toán hiện hành.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

##### (Số năm sử dụng)

Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định vô hình hình và khấu hao

##### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

##### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 47 năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phưong pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.553.959	5.304.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.191.220.296	281.047.569
Các khoản tương đương tiền (i)	-	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.195.774.255</u></b>	<b><u>3.486.351.810</u></b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	52.003.749.820	42.505.826.639	1.997.923.181	33.151.429.600
Tổng giá trị cổ phiếu	22.246.900.501	12.748.977.320	1.997.923.181	33.151.429.600
- Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)	12.501.719.750	10.575.892.319	1.925.827.431	19.956.764.120
- Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	2.245.180.751	2.173.085.001	72.095.750	19.193.709.867
- Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (iii)	7.500.000.000	-	-	-
- Trái phiếu	29.756.849.319	29.756.849.319	-	-

Ghi chú:

- (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- (ii) Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- (iii) Đối với chứng khoán chưa đăng ký trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không đủ thông tin

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>728.584.908.091</b>	<b>728.369.764.363</b>	<b>856.005.257.828</b>	<b>855.790.114.100</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>717.603.538.228</b>	<b>717.388.394.500</b>	<b>856.005.257.828</b>	<b>855.790.114.100</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	161.700.000.000	161.700.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	555.903.538.228	555.688.394.500	566.005.257.828	565.790.114.100
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	555.688.394.500	555.688.394.500	565.790.114.100	565.790.114.100
Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	245.527.000.000	245.527.000.000	37.527.000.000	37.527.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	164.859.907.000	164.859.907.000	304.551.407.000	304.551.407.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	78.901.000.000	78.901.000.000	12.165.000.000	12.165.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển nông sản Hưng Yên	35.930.000.000	35.930.000.000	99.795.068.000	99.795.068.000
Công ty CP Đầu tư Trí Việt	13.995.487.500	13.995.487.500	59.541.487.500	59.541.487.500
Công ty CP Today Cosmetics	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP FIT Cosmetics	6.475.000.000	6.475.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	-	-	11.274.151.600	11.274.151.600
Công ty CP FIT Consumer	-	-	8.436.000.000	8.436.000.000
+ Khoản đầu tư vào cá nhân Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	215.143.728	-
	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.981.369.863</b>	<b>10.981.369.863</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.981.369.863	10.981.369.863	-	-

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng Thương mại, thời hạn gửi tiền còn lại là dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 5.9% đến 8.25%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, trong đó các hợp đồng với cá nhân với tổng giá trị tại ngày 30/09/2020 là 215.413.728 đồng đã được trích lập dự phòng 100%.

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn	2.252.718.436.914	(19.737.915.038)	2.155.218.436.914	(11.940.120.365)
- Đầu tư vào công ty con	2.193.770.036.914	(19.737.915.038)	2.096.270.036.914	(11.940.120.365)
+ Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cán Thơ	880.593.089.954	-	880.593.089.954	-
+ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	656.566.946.960	-	656.566.946.960	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	319.000.000.000	-	319.000.000.000	-
+ Công ty CP FIT Consumer (*)	237.610.000.000	(19.737.915.038)	140.110.000.000	(11.940.120.365)
+ Công ty TNHH XNK và thương mại F.I.T Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	58.948.400.000	-	58.948.400.000	-
+ Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	58.948.400.000	-

Ghi chú:

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn thêm 97,5 tỷ tương ứng 9.750.000CP vào Công ty CP FIT Consumer theo Hợp Đồng số 01-07082020/MBCP/LDHUNG-FIT ngày 07/08/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Công ty con</b>				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	100%	100%	100%	100%
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	56,69%	56,69%	56,69%	56,69%
- Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	74,61%	74,61%	74,61%	74,61%
- Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	99,69%	99,69%	99,00%	99,00%
- Công ty CP FIT Consumer	100,00%	18,28%	92,50%	10,78%
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>5.539.235.085</b>	<b>99.436.958</b>	<b>4.514.020.937</b>	<b>99.436.958</b>
- Công ty CP FIT Cosmetics	3.215.908.240	-	2.762.416.240	-
- Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long	804.110.446	-	846.839.520	-
- Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS	394.421.768	-	-	-
- Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	284.608.824	-	200.861.100	-
- Chi nhánh công ty CP FIT Cosmetics	256.537.000	-	256.537.000	-
- Đối tượng khác	583.648.807	99.436.958	447.367.077	99.436.958



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>23.627.817.122</b>	<b>46.793.763</b>	<b>20.704.404.598</b>	<b>46.793.763</b>
+ Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	9.282.206.498	-	17.557.019.177	-
- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	6.966.014.714	-	11.862.739.725	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.236.986.304	-	5.326.027.398	-
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	79.205.480	-	368.252.054	-
+ Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	14.149.613.532	-	2.814.735.929	-
- Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	8.928.736.546	-	595.517.643	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	3.244.333.537	-	23.408.890	-
- Công ty CP FIT Cosmetics	1.219.238.354	-	29.589.041	-
- Công ty CP Today Cosmetics	613.698.629	-	13.150.685	-
- Các đối tượng khác	143.606.466	-	2.153.069.670	-
+ Tạm ứng	92.195.969	-	130.728.729	-
+ Ký quỹ, ký cược	54.800.000	-	55.120.000	-
+ Phải thu khác	49.001.123	46.793.763	146.800.763	46.793.763
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.014.500.000</b>	<b>-</b>	<b>1.014.500.000</b>	<b>-</b>
+ Ký cược, ký quỹ	1.014.500.000	-	1.014.500.000	-

Ghi chú: (i) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chủ yếu là trích trước lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>695.372.067</b>	<b>733.383.909</b>
- Công ty Cổ phần Pavo Capital	568.000.000	568.000.000
- Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và điện tử tin học Việt Anh	78.204.000	78.204.000
- Các đối tượng khác	49.168.067	87.179.909

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>70.505.231</b>	<b>66.823.806</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.420.823	1.878.786
- Các khoản khác	62.084.408	64.945.020
<b>b) Dài hạn</b>	<b>229.356.590</b>	<b>168.784.089</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.226.733	148.268.759
- Các khoản khác	175.129.857	20.515.330
	<b>299.861.821</b>	<b>235.607.895</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày đầu kỳ	15.511.904.026	3.737.600.000	5.818.217.430	25.067.721.456
- Mua trong kỳ		1.082.306.222	-	1.082.306.222
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.511.904.026</b>	<b>4.819.906.222</b>	<b>5.818.217.430</b>	<b>26.150.027.678</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày đầu kỳ	956.712.056	3.245.281.713	2.927.429.953	7.129.423.722
- Khấu hao trong kỳ	290.780.748	515.302.498	868.725.277	1.674.808.523
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.247.492.804</b>	<b>3.760.584.211</b>	<b>3.796.155.230</b>	<b>8.804.232.245</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>14.555.191.970</b>	<b>492.318.287</b>	<b>2.890.787.477</b>	<b>17.938.297.734</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.264.411.222</b>	<b>1.059.322.011</b>	<b>2.022.062.200</b>	<b>17.345.795.433</b>

- Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 227.709.091VNĐ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 14.264.411.222 VNĐ

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày Đầu kỳ	18.825.345.650	205.700.000	19.031.045.650
- Thanh lý, nhượng bán	(9.412.672.825)	-	(9.412.672.825)
Tại ngày Cuối kỳ	<b>9.412.672.825</b>	<b>205.700.000</b>	<b>9.618.372.825</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày Đầu kỳ	-	205.700.000	205.700.000
Tại ngày Cuối kỳ	-	<b>205.700.000</b>	<b>205.700.000</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày Đầu kỳ	<b>18.825.345.650</b>	-	<b>18.825.345.650</b>
Tại ngày Cuối kỳ	<b>9.412.672.825</b>	-	<b>9.412.672.825</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.700.000 VNĐ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 9.412.672.825 VNĐ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	84.864.435.156	84.864.435.156
- Thanh lý, nhượng bán	(40.159.649.250)	(40.159.649.250)
Tại ngày Cuối kỳ	<b>44.704.785.906</b>	<b>44.704.785.906</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	6.296.337.300	6.296.337.300
- Khấu hao trong kỳ	1.442.045.439	1.442.045.439
- Thanh lý, nhượng bán	(3.104.448.623)	(3.104.448.623)
- Giảm khác		
Tại ngày Cuối kỳ	<b>4.633.934.116</b>	<b>4.633.934.116</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	<b>78.568.097.856</b>	<b>78.568.097.856</b>
Tại ngày Cuối kỳ	<b>40.070.851.790</b>	<b>40.070.851.790</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 29.268.340.253 VNĐ.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2020 cần được trình bày.

Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. NỢ QUÁ HẠN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>1/ Phải thu của khách hàng</b>	<b>99.436.958</b>	-	<b>99.436.958</b>	-
Công ty CP chứng khoán Hòa Bình	45.536.958	-	45.536.958	-
Trịnh Xuân Sơn	53.900.000	-	53.900.000	-
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>46.793.763</b>	-	<b>46.793.763</b>	-
Nguyễn Trương Ban	46.793.763	-	46.793.763	-
<b>3/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>215.143.728</b>	-	<b>215.143.728</b>	-
Nguyễn Trương Ban	215.143.728	-	215.143.728	-
<b>Cộng</b>	<b>361.374.449</b>	-	<b>361.374.449</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/09/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	173.872.409	5.320.520.434	5.146.648.025	-
- Thuế TNDN	1.758.450.781	2.167.219.247	3.013.575.874	2.604.807.408
- Thuế TNCN	71.055.975	921.874.831	941.324.206	90.505.350
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.111.376	17.111.376	-
<b>Cộng</b>	<b>2.003.379.165</b>	<b>8.426.725.888</b>	<b>9.118.659.481</b>	<b>2.695.312.758</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	45.960.468		45.960.468
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>45.960.468</b>	<b>-</b>	<b>45.960.468</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.381.767.172</b>	<b>6.389.080.763</b>
- Trích trước chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	177.736.553	177.736.553
- Trích trước chi phí lãi tiền vay	31.038.288	339.379.191
- Trích trước lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.024.729.786	5.039.551.979
- Các khoản khác	1.148.262.545	832.413.040

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>159.954.125.927</b>	<b>105.383.147.074</b>
- Kinh phí công đoàn	232.762.125	209.483.585
- BHYT, BHXH, BHTN	-	5.047.074
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.253.916.693	1.872.196.149
- Các khoản phải trả về hợp tác đầu tư	110.420.361.272	103.284.138.233
<i>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (i)</i>	<i>110.420.361.272</i>	<i>103.284.138.233</i>
- Các khoản phải trả khác	47.085.837	12.282.033
<b>Cộng</b>	<b>159.954.125.927</b>	<b>105.383.147.074</b>

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042020/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T và Công ty Cổ phần Mũi Dinh, thời hạn hợp tác là 12 tháng tính từ ngày 11/04/2020. Mục đích hợp tác nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư trong thị trường Bất động sản Việt Nam. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 6%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hoạt động hợp tác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/09/2020				01/01/2020							
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Tăng		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>20.182.000.000</b>		<b>20.182.000.000</b>		<b>1.791.519.311.302</b>		<b>1.664.282.956.663</b>		<b>147.418.354.639</b>		<b>147.418.354.639</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>		<b>1.786.428.311.302</b>		<b>1.659.191.956.663</b>		<b>137.236.354.639</b>		<b>137.236.354.639</b>	
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	10.000.000.000		10.000.000.000		52.120.000.000		57.120.000.000		5.000.000.000		5.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-		-		1.025.453.114.186		972.639.643.507		52.813.470.679		52.813.470.679	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-		-		708.357.980.028		628.935.096.068		79.422.883.960		79.422.883.960	
- Công ty CP chứng khoán Đại Nam	-		-		497.217.088		497.217.088		-		-	
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.182.000.000</b>		<b>10.182.000.000</b>		<b>5.091.000.000</b>		<b>5.091.000.000</b>		<b>10.182.000.000</b>		<b>10.182.000.000</b>	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	10.182.000.000		10.182.000.000		5.091.000.000		5.091.000.000		10.182.000.000		10.182.000.000	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>5.090.500.000</b>		<b>5.090.500.000</b>		<b>7.636.500.000</b>		<b>-</b>		<b>12.727.000.000</b>		<b>12.727.000.000</b>	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng(i)	5.090.500.000		5.090.500.000		7.636.500.000		-		12.727.000.000		12.727.000.000	

Ghi chú:

(i) Số dư vay theo hợp đồng số 070619-1206291-04-SME ngày 21/6/2019 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long, số tiền vay 28 tỷ đồng, thời hạn cho vay từ 24/6/2019 đến 13/01/2022, mục đích vay dùng để thanh toán một phần tiền mua sàn tầng 5-Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCC1 Complex Building tại lô đất số 2.6 No đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là Sàn văn phòng tầng 5, tòa nhà HACCC1 Complex Building.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building  
Số 35 Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.182.000.000	10.182.000.000
Trong năm thứ hai	5.090.500.000	10.182.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.272.500.000</b>	<b>20.364.000.000</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.182.000.000	10.182.000.000
<b>Số còn phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.090.500.000</b>	<b>10.182.000.000</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Số dư tại ngày 01/01/2019		Số dư tại ngày 01/01/2020		Số dư tại ngày 30/09/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	-	2.547.302.470.000	-	2.547.302.470.000	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>-</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>-</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>-</b>
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	70.045.649.714	-	70.045.649.714	-
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	886.852.413	-	886.852.413	-	886.852.413	-
LNST chưa phân phối và các quỹ	264.197.629.119	20.918.814.729	280.923.467.654	11.398.674.843	292.322.142.497	11.398.674.843
Cộng	2.882.432.601.246	20.918.814.729	2.899.158.439.781	(4.192.976.194)	2.910.557.114.624	(4.192.976.194)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2020, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/09/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
<b>Cộng</b>	<b>2.617.348.119.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.617.348.119.714</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 2.547.302.470.000 đồng).

Tại ngày 30/09/2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>2.547.302.470.000</b>	<b>2.547.302.470.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.817.456.549	5.549.943.673
- Doanh thu cho thuê BĐS	11.037.287.744	11.437.086.632
- Doanh thu bán BĐS	46.212.830.587	-
<b>Cộng</b>	<b>62.067.574.880</b>	<b>16.987.030.305</b>
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>62.067.574.880</b>	<b>16.987.030.305</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.551.687.308	2.441.867.267
- Giá vốn cho thuê BĐS	5.366.946.986	5.821.355.720
- Giá vốn kinh doanh BĐS	46.705.625.018	-
<b>Cộng</b>	<b>54.624.259.312</b>	<b>8.263.222.987</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.574.912.690	19.873.022.948
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.863.785.396	5.898.660.959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.781.825.850	6.270.711.475
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	20.060.789.470	8.899.049.351
<b>Cộng</b>	<b>39.281.313.406</b>	<b>40.941.444.733</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.498.818.106	4.132.298.390
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	8.004.799.613	1.585.772.074
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.172.857.055)	280.957.083
- Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	4.921.214.655	3.948.667.204
- Chi phí tài chính khác	34.223.550	121.735.124
<b>Cộng</b>	<b>16.286.198.869</b>	<b>10.069.429.875</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Chi phí nhân công	7.221.119.465	7.161.121.248
- Chi phí đồ dùng văn phòng	48.312.114	439.691.615
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.126.153.423	1.093.386.337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.384.029.055	5.161.644.816
- Chi phí khác	3.258.719.528	1.510.026.422
<b>Cộng</b>	<b>17.038.333.585</b>	<b>15.365.870.438</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Chi phí nhân công	9.772.806.773	9.602.988.515
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.116.853.962	3.210.514.079
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.811.975.300	9.306.342.187
- Chi phí khác	49.960.956.862	1.509.248.644
<b>Cộng</b>	<b>71.662.592.897</b>	<b>23.629.093.425</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.565.894.090	27.117.480.582
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.729.797.856)	(5.299.909.639)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.781.825.850)	(6.270.711.475)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.052.027.994	970.801.836
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.836.096.234</b>	<b>21.817.570.943</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	2.167.219.247	4.363.514.189
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.167.219.247</b>	<b>4.363.514.189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan của Công ty đã được công bố chi tiết như sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty con cấp 1
2. Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty con cấp 1
3. Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Công ty con cấp 1
4. Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty con cấp 1
5. Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 2
6. Công ty CP Hạt giống TSC	Công ty con cấp 2
7. Công ty CP FIT Consumer	Công ty con cấp 2
8. Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con cấp 2
9. Công ty CP Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 3
10. Công ty Liên doanh SX Kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Công ty con cấp 2
11. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Công ty con cấp 2
12. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con cấp 2
13. Công ty CP Dược phẩm Benovas	Công ty con cấp 2
14. Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Công ty con cấp 2
15. Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Công ty con cấp 2
16. Công ty CP FIT Cosmetics	Công ty liên kết
17. Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
18. Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
19. Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
20. Công ty CP đầu tư Dững Tâm	Công ty mẹ
21. Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
22. Công ty CP đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
23. Công ty CP phát triển bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
24. Công ty CP khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
25. Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
26. Công ty CP Đầu tư Bắc Thủ Đô	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
27. Công ty CP FCE Việt Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
28. Công ty CP Xuất Nhập khẩu TH Nam Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
29. Công ty CP Đầu tư phát triển CN Cao Việt Mỹ	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
30. Công ty CP đầu tư – xây dựng và KD Nhà Sài Gòn	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
31. Công ty cổ phần Cảnh Viên	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long</b>		
Phải thu khách hàng	804.110.446	846.839.520
Phải trả người bán	-	90.000.000
<b>Công ty CP chứng khoán Đại Nam</b>		
Phải thu khách hàng	1.485.822	6.050.000
Phải trả người bán	-	143.289.396
<b>Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa</b>		
Phải thu khách hàng	284.608.824	200.861.100
<b>Công ty CP FIT Cosmetics</b>		
Hợp tác đầu tư	6.475.000.000	22.500.000.000
Phải thu khách hàng	3.472.445.240	3.018.953.240
Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.219.238.354	29.589.041
<b>Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS</b>		
Phải thu khách hàng	394.421.768	-
<b>Công ty CP Đầu Tư Dũng Tâm</b>		
Phải thu khách hàng	46.264.195	-
<b>Công ty CP FIT Consumer</b>		
Hợp tác đầu tư	-	11.636.000.000
Phải thu khách hàng	160.310.800	160.310.800
Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	1.843.719.117
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>		
Hợp tác đầu tư	78.901.000.000	12.165.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.244.333.537	23.408.890
<b>Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>		
Hợp tác đầu tư	245.527.000.000	37.527.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	8.928.736.546	595.517.643

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau (Tiếp theo)

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Công ty CP Today Cosmetics</b>		
Hợp tác đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp tác đầu tư	613.698.629	13.150.685
<b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>		
Nhận hợp tác đầu tư	110.420.361.272	103.284.138.233
Phải trả lợi nhuận hợp tác đầu tư	3.024.729.786	5.039.551.979
<b>Trong kỳ, công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:</b>		
	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/09/2019</u>
	VND	VND
<b>Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.667.059.370	3.533.387.746
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	3.986.494.382	2.042.704.876
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	81.818.182
<b>Công ty CP chứng khoán Đại Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.472.166.656	1.891.637.726
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	1.623.947.501	2.080.801.500
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	-	114.000.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	-	114.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	-	62.465.753
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	-	62.465.753
Mua hàng hóa, dịch vụ	38.703.560.968	292.747.223
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	38.705.379.150	292.747.232
Chi phí lãi vay	-	4.093.052
Nhận tiền vay	497.217.088	-
Trả tiền vay	497.217.088	-
<b>Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.156.113.925	909.620.181
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	1.187.977.593	1.701.360.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	53.069.352	58.194.972
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	58.376.287	58.194.972



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau (Tiếp theo):

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Công ty CP FIT Cosmetics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.265.454	412.365.455
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	2.000.000.000	
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	18.025.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	1.189.649.313	2.325.882.343
Mua hàng hóa, dịch vụ	69.656.876	-
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	76.622.563	-
<b>Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	681.825.015	1.417.023.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	750.007.518	1.039.150.200
<b>Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.074.618.888	1.117.020.491
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	787.659.010	894.620.640
<b>Công ty CP Đầu Tư Dũng Tâm</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.417.639	123.066.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	101.595.208	90.248.400
<b>Công ty CP FIT Consumer</b>		
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	11.636.000.000	-
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	446.511.425	672.725.607
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	2.290.230.542	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	55.945.047
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	70.732.567

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau (Tiếp theo):

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.643.000	401.643.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	441.807.300	294.538.200
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	179.050.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	112.314.000.000	39.400.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	4.015.631.338	-
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	794.706.691	-
Nhận tiền hợp tác đầu tư	-	63.570.000.000
Trả tiền hợp tác đầu tư	-	63.570.000.000
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư	-	531.009.001
Lợi nhuận đã trả hợp tác đầu tư	-	531.900.001
<b>Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	401.643.000	401.643.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	441.807.300	294.538.200
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	210.310.000.000	33.900.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	2.310.000.000	54.743.000.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	9.027.806.300	3.391.103.755
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	694.587.397	3.365.231.426
<b>Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	237.012.886	309.220.637
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	260.714.176	339.942.700
<b>Công ty CP Today Cosmetics</b>		
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	600.547.944	641.853.330
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	-	216.302.220
<b>Công ty CP Phát triển Bất Động Sản DPV</b>		
Trả tiền hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
<b>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark</b>		
Nhận tiền hợp tác đầu tư	17.511.933.515	128.384.138.233
Trả tiền hợp tác đầu tư	17.130.000.000	16.500.000.000
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư	4.739.467.331	3.416.767.203



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**27. Thù lao HĐQT, BKS và Ban TGD**

Thù lao HĐQT và BKS	315.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.151.838.010

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.



**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**  
**Tổng Giám Đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

A blue ink signature of Phan Thị Hòa.

**Phan Thị Hòa**  
**Kế Toán Trưởng**

A blue ink signature of Ninh Thị Phương.

**Ninh Thị Phương**  
**Người lập biểu**